

Tác động của chủ động hội nhập kinh tế quốc tế tới tăng trưởng và phát huy tiềm năng thương mại quốc tế của Việt Nam: đánh giá bằng mô hình trọng lực ngẫu nhiên

(Tiếp theo và hết)

CHU NGỌC GIANG

CHU NGỌC SƠN

5. Kết quả ước lượng mô hình

Kết quả ước lượng về mô hình trọng lực ngẫu nhiên và mô hình đánh giá tác động của các yếu tố làm tăng hiệu quả thương mại được thể hiện trong bảng 1.

Trong phương trình của mô hình trọng lực ngẫu nhiên cho thấy rằng tất cả các hệ số đều mang dấu đúng như kỳ vọng. Điều này thống nhất với cơ sở lý thuyết đã đưa ra và các nghiên cứu khác-chẳng hạn như Drysdale cùng các tác giả (2000), Kalijaran (2005). Ngoại trừ chỉ số bổ sung, các biến khác được đưa về dạng log, điều này nói lên mức độ co giãn của xuất khẩu đối với thu nhập và khoảng cách. Xuất khẩu của Việt Nam có thể sẽ tăng khoảng 1,3% nếu thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam tăng 1%. Tuy nhiên, hệ số của $\ln pcGDP_{vn}$ lại không ý nghĩa về mặt thống kê. Cho dù ảnh hưởng của việc tăng 1% thu nhập quốc dân bình quân đầu người của các đối tác thương mại nhỏ hơn khoảng 0,82%, hệ số ước lượng lại có ý nghĩa thống kê rất cao. Điều này cho thấy tác động tích cực của việc tăng thu nhập đối với tăng trưởng xuất khẩu. Hệ số của $\ln DIST$ lại có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Xuất khẩu của Việt Nam có thể giảm 1,5% nếu khoảng cách giữa Việt Nam và các đối tác thương mại tăng lên 1%. Điều này khẳng định vai trò quan trọng của các chính sách nhằm làm giảm chi phí vận chuyển cho xuất khẩu. Dấu dương của chỉ số bổ sung $COMP$ có thể chứng minh cho lý thuyết H-S-O. Tuy nhiên, hệ số này không có ý nghĩa về mặt thống kê.

BẢNG 1: Ước lượng mô hình trọng lực ngẫu nhiên và mô hình không hiệu quả thương mại cho xuất khẩu của Việt Nam

	Hệ số	Tỷ số t
Mô hình trọng lực ngẫu nhiên – Phương trình (7)		
Hàng số	2,882 (6,258)	0,461
Thu nhập (GDP) bình quân đầu người của Việt Nam ($\ln pcGDP_{vn}$)	1,527 (1,035)	1,475
Thu nhập (GDP) bình quân đầu người của các đối tác thương mại ($\ln pcGDP_i$)	0,818*** (0,081)	10,104
Khoảng cách ($\ln DIST_{vn,i}$)	-1,539*** (0,182)	-8,448
Chỉ số bổ sung cho nhau ($COMP_{vn,i}$)	0,199 (0,193)	1,030
Mô hình không hiệu quả thương mại – Phương trình (8)		
Hàng số	8,302* (4,581)	1,812
Tự do kinh tế của Việt Nam (FD_{vn})	-1,007 (1,050)	-0,959
Tự do kinh tế của đối tác thương mại (FD_i)	-0,919* (0,514)	-1,787
Mức thuế quan trung bình của đối tác thương mại ($TARIFF_i$)	0,072** (0,035)	2,041
AFTA	-2,843 (2,319)	-1,225
APEC	-3,239*** (1,018)	-3,181
σ^2	4,980***	5,271
γ	0,853***	16,103
Giá trị hàm log xác suất =		
-753,102		

Chú ý: Độ lệch chuẩn nằm ở trong ngoặc đơn; *, ** và *** ký hiệu mức ý nghĩa tương ứng ở mức 10%, 5% và 1%.

Chu Ngọc Giang, Th.s, Sở NN & PTNT tỉnh Hà Tây;
Chu Ngọc Sơn, NCS. Đại học Quốc gia Ôxtrâylia (ANU).

Đối với mô hình đánh giá tác động của các yếu tố làm giảm tác động tiêu cực đến hiệu quả của thương mại, chỉ có ba hệ số của các biến *TARIFF*, *AFTA* và *APEC* có được dấu như mong đợi. Điều ngạc nhiên là các hệ số của các chỉ số tự do kinh tế cho Việt Nam (FD_{VN}) và các đối tác thương mại (FD_j) lại mang dấu âm. Điều này cho thấy việc sử dụng các chỉ số của tự do kinh tế là có vấn đề, nó sẽ có ít ảnh hưởng trực tiếp lên tính không hiệu quả của thương mại. Vấn đề có thể do việc các chỉ số này được dựa trên các nhân tố, bao gồm 50 biến số kinh tế, các biến số này là chủ thể chính của chất lượng của các nguồn dữ liệu, đồng thời có sự biến động rất lớn của các nguồn số liệu từ quốc gia này đến quốc gia khác. Hệ số dương và có ý nghĩa về mặt thống kê của biến số *TARIFF* cho thấy tác động ngược chiều lên hiệu quả xuất khẩu của Việt Nam từ chính sách thuế quan của các đối tác thương mại,

cho dù mức độ của nó là tương đối nhỏ. Tuy nhiên, xu hướng chung là việc giảm các mức thuế quan trung bình của các nước trên thế giới phù hợp với tiến trình tự do hóa thương mại. Do vậy, điều này sẽ thúc đẩy xuất khẩu. Hệ số của biến số *AFTA* khá lớn (-2,84), đúng như mong đợi, tuy nhiên nó không ý nghĩa về mặt thống kê. Hệ số có mức ý nghĩa cao của biến số *APEC* lại lớn hơn một chút về độ lớn (-3,24) so với hệ số của biến *AFTA*. Dấu âm trong hệ số của các biến này nói lên rằng, việc kết hợp hai khu vực thương mại và đầu tư cùng với các hiệp định thương mại ưu tiên và sự hợp tác hơn nữa về kinh tế đã tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu của Việt Nam và làm tăng lên đáng kể tỷ lệ giữa xuất khẩu thực tế so với xuất khẩu tiềm năng theo thời gian. *Xu hướng này minh chứng cho vai trò của chính sách chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thập kỷ vừa qua.*

BẢNG 2. Kiểm định giả thiết của các biến số trong mô hình thương mại không hiệu quả

Giả thiết ban đầu	Số liệu kiểm định	giá trị $\chi^2_{0,99}$	Quyết định
$\gamma = \lambda_0 = \lambda_1 = \lambda_2 = \lambda_3 = \lambda_4 = \lambda_5 = 0$	70	17,755	Bác bỏ H_0
$\gamma = 0$	22,2	8,273	Bác bỏ H_0

Ghi chú: Các giá trị tới hạn cho các giả thiết có được từ bảng 1 của Kodde và Palm (1986).

Một câu hỏi quan trọng ở đây là liệu các ảnh hưởng của các yếu tố làm giảm tác động tiêu cực của các biến nhiễu đến hiệu quả thương mại có ý nghĩa hay không. Điều này liên quan đến việc kiểm tra hàng loạt các giả thiết về mức ý nghĩa của $\gamma = \sigma_u^2 / (\sigma_v^2 + \sigma_u^2)$ và

việc có ý nghĩa đồng thời của các hệ số trong mô hình thương mại không hiệu quả đã được trình bày trong bảng 2. Theo Battese và Coelli (1995), phải có các các kiểm định chung về các tỷ số hợp lý lớn nhất để trả lời cho câu hỏi này. Số liệu kiểm định tương ứng là:

$$LR = -2 \{ \ln [L(H_0) / L(H_1)] \} = -2 \{ \ln [L(H_0)] - \ln [L(H_1)] \}$$

Trong đó $L(H_0)$ và $L(H_1)$ là các giá trị của hàm khả năng dưới giả thiết ban đầu và các giả thiết thay thế. Theo Coelli (1996), dưới giả thiết ban đầu, số liệu kiểm định có phân phối khi bình phương tổng hợp. Các giá trị tới hạn của phân phối khi bình phương tổng hợp có được từ Kodde và Palm (1986) ở mức

ý nghĩa 1% với số bậc tự do tương ứng với số lượng các tham số được giả định là 0 cộng 1. Như đã trình bày trong bảng 2, giả thiết ban đầu về việc không có các ảnh hưởng không hiệu quả trong mô hình đã bị loại bỏ hoàn toàn ở mức ý nghĩa 1%. Giả thiết thứ hai về các ảnh hưởng không hiệu quả thương mại là

không ngẫu nhiên (tức là phương sai của các ảnh hưởng không hiệu quả bằng 0) cũng bị loại trừ. Điều này cho thấy rằng các ảnh hưởng không hiệu quả thương mại là ngẫu nhiên và có ý nghĩa, các ước lượng OLS không phù hợp trong trường hợp này. Giá trị ước lượng của γ khá cao (0,853), hàm ý mức ý nghĩa cao của các ảnh hưởng không hiệu quả thương mại trong việc đánh giá các dòng thương mại song phương dựa trên mô hình trọng lực.

6. Hiệu quả thương mại trong xuất khẩu của Việt Nam trong thời kỳ 1997-2003

Như đã trình bày ở trên trong mô hình ảnh hưởng không hiệu quả thương mại, mức thuế quan bình quân của các đối tác thương mại và các khu vực theo vùng đã có tác động lớn đến việc tạo điều kiện cho xuất khẩu của Việt Nam hướng tới xuất khẩu tiềm năng qua thời gian trong giai đoạn 1997-2003. Trong phần này, một bức tranh chi tiết về xuất khẩu của Việt Nam với từng đối tác sẽ được trình bày để thấy được xu hướng của các tỷ lệ xuất khẩu thực tế so với xuất khẩu tiềm năng và tác động của các nhân tố ở

trên. Mức độ hiệu quả thương mại của xuất khẩu đã được ước lượng với mỗi đối tác thương mại từ năm 1997 đến 2003.

Bảng 3 tổng hợp các mức độ hiệu quả thương mại bình quân trong xuất khẩu của Việt Nam nói chung và các nhóm đối tác thương mại chính trong thời kỳ 1997-2003. Mức độ chi tiết của hiệu quả thương mại đối với mỗi thành viên thương mại được trình bày trong bảng A1 của phần phụ lục. Có thể một mô hình chung của các mức độ hiệu quả minh chứng cho ý nghĩa của mô hình trọng lực. Từ bảng 3 ta thấy một xu hướng chung của việc tăng lên trong hiệu quả thương mại với giá trị hiệu quả trung bình nói chung tăng từ 20,3% lên 28,6%, hoặc mức tăng 8,3% điểm từ năm 1997 đến 2003. Điều này có thể chỉ ra rằng, Việt Nam đã khai thác tốt hơn các tiềm năng xuất khẩu của mình, các tiềm năng này tăng lên theo thời gian do sự tăng trưởng kinh tế mang lại. (Mô hình của các mức hiệu quả phù hợp với xu hướng trong tăng trưởng giá trị xuất khẩu của Việt Nam tới các nền kinh tế này được trình bày trong bảng A2 của phụ lục).

BẢNG 3. Hiệu quả khai thác tiềm năng thương mại trong xuất khẩu của Việt Nam tới các đối tác thương mại, 1997-2003 (%), theo nhóm chính⁽²⁾

	Quốc gia	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	Thay đổi ⁽¹⁾
1.	Các nước công nghiệp (7)	26,2	31,0	37,9	38,5	37,5	38,3	37,7	11,5
2.	EU (14)	18,6	21,5	23,3	25,4	25,4	25,2	24,2	5,6
3.	ASEAN (5)	34,7	43,9	52,6	54,4	53,6	50,7	51,5	16,8
4.	Đông Á (4)	28,0	25,6	34,0	35,2	35,7	35,6	34,1	6,0
5.	Các quốc gia Châu Á khác (3)	7,1	7,4	9,9	14,1	13,2	12,8	7,7	0,7
6.	Các nước Mỹ Latinh và Châu Phi (17)	8,9	12,0	14,6	15,5	15,4	15,6	16,2	7,3
7.	Các quốc gia Châu Âu khác(5)	16,8	18,4	22,4	22,8	23,9	23,7	22,7	5,9
8.	Trung Đông (2)		11,3				16,8	13,1	1,8
	Hiệu quả chính	20,3	23,6	28,2	29,8	29,6	29,4	28,6	8,3

Ghi chú: Số lượng các quốc gia trong mỗi nhóm được thể hiện trong ngoặc đơn; (1) Sự thay đổi trong mức độ hiệu quả thương mại giữa năm 1997 và 2003, tính theo phần trăm điểm; (2) Các nhóm thương mại được phân loại theo các khu vực địa lý và mức thu nhập (mức độ phát triển kinh tế). Chi tiết của mỗi quốc gia được thể hiện trong bảng A1 của phần phụ lục.

Nhìn cụ thể vào mỗi nhóm thương mại cho thấy, Việt Nam đã đạt được mức hiệu quả cao hơn trong xuất khẩu với các nước công nghiệp, ASEAN, Đông Á và EU¹⁴ so với các nhóm khác. Mức hiệu quả cao nhất có được với các quốc gia ASEAN và ở mức 51,5% trong năm 2003, tiếp theo là với các nước công nghiệp và Đông Á, tương ứng là 37,7% và 34,1%, sau đó đến các nước trong EU với 24,2%. Thêm vào đó, khoảng cách giữa xuất khẩu tiềm năng và thực tế đã giảm đi đáng kể với các nước công nghiệp và các nước ASEAN. Đặc biệt, một mức hiệu quả nổi bật với một mức tăng vừa phải đã

đạt được trong quan hệ giao thương với các quốc gia Châu Âu nhờ có mức hiệu quả cao với Nga và Ba Lan. Mặc dù với các nước Châu Mỹ Latinh và Châu Phi hiệu quả còn chưa cao, song khoảng cách giữa xuất khẩu tiềm năng và thực tế đã giảm đi đáng kể, chủ yếu do mức hiệu quả cao trong quan hệ thương mại với ba nước thành viên APEC (Mêxicô, Pêru và Chilê) và Braxin. Điều này cho thấy tác động tích cực của việc Việt Nam tham gia liên kết kinh tế khu vực (chẳng hạn AFTA và APEC) lên hiệu quả thương mại trong xuất khẩu của Việt Nam. Điều này được minh chứng rõ hơn trong bảng 4.

BẢNG 4. Các quốc gia nhập khẩu trong đó Việt Nam có mức hiệu quả cao trong quan hệ thương mại^a (%)

	Quốc gia	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	Thay đổi ^b
1.	Mỹ	45,3	53,9	62,7	65,9	69,0	75,2	77,0	31,7
2.	Trung Quốc	61,4	60,7	71,7	75,9	74,8	74,7	74,9	13,4
3.	Indônêxia	35,1	68,0	71,4	70,7	71,8	71,3	72,0	36,9
4.	Ôxtrâyliya	28,6	47,0	63,1	67,8	65,9	67,1	64,4	35,8
5.	Philippin	46,2	55,6	64,5	67,1	64,1	61,7	61,0	14,8
6.	Liên bang Nga	50,1	55,7	65,3	63,6	66,8	64,8	58,9	8,8
7.	Nhật Bản	39,6	40,2	51,7	55,6	56,1	56,1	55,7	16,1
8.	Mêxicô	33,0	40,8	40,3	38,9	48,2	52,7	54,7	21,7
9.	Malaixia	21,9	22,3	46,7	53,0	50,3	49,7	51,5	29,6

Ghi chú: a. Tiêu chuẩn để lựa chọn các quốc gia này là mức độ hiệu quả lớn hơn 50% trong năm 2003.
b. Mức thay đổi hiệu quả thương mại thời kỳ 1997-2003 tính theo điểm phần trăm.

Bảng 4 mô tả các đối tác thương mại mà Việt Nam đã đạt được mức hiệu quả trên 50% trong năm 2003. Một điều thú vị ở chỗ tất cả các quốc gia thuộc AFTA, APEC và Việt Nam đã giảm đi đáng kể khoảng cách giữa xuất khẩu tiềm năng và xuất khẩu thực tế với các nền kinh tế đó. Thêm vào đó, một thực tế cần tính đến là một số nước có các mối liên kết khác mà có ảnh hưởng đến đến xuất khẩu của Việt Nam như: Nga (hệ thống xã hội chủ nghĩa), Trung Quốc (lịch sử, biên giới chung, Mỹ (lịch sử, các liên kết văn hóa với Việt kiều) và

Ôxtrâyliya (mối liên kết văn hóa với Việt kiều).

Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng, hiệu quả thương mại khá thấp trong năm 2003 so với năm 2000. Điều này có thể do tác động của các nhân tố khác làm tăng hiệu quả thương mại ngoài các yếu tố liên kết khu vực là AFTA và APEC mà Việt Nam đã và đang cố gắng để thúc đẩy thông qua việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

14. Các quốc gia trong mỗi nhóm được trình bày trong bảng A1 của phụ lục.

7. Kết luận

Nghiên cứu này đã tìm hiểu về hiệu quả thương mại của Việt Nam trong xuất khẩu và các tác nhân của nó trong bối cảnh đổi mới kinh tế và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế. Mô hình trọng lực ngẫu nhiên với các ảnh hưởng không hiệu quả về mặt kỹ thuật được ứng dụng đối với các dữ liệu không cân xứng của xuất khẩu của Việt Nam và các biến số khác về Việt Nam và 57 đối tác thương mại trong thời kỳ 1997-2003. Các kết quả ước lượng được tìm ra thống nhất với những phỏng đoán từ lý thuyết. Các yếu tố ảnh hưởng làm giảm tác động tiêu cực đến hiệu quả thương mại cho thấy có ý nghĩa. Sau các nhân tố chung ảnh hưởng đến thương mại song phương, bao gồm thu nhập và khoảng cách được đánh giá, các biến chính sách, đặc biệt là các biến phản ánh chính sách hội nhập kinh tế quốc tế được đưa vào trong mô hình đánh giá tác động tăng hiệu quả của thương mại. Có thể thấy rằng, các liên kết kinh tế khu vực đóng vai trò quan trọng trong việc làm giảm tính không hiệu quả của thương mại và thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam. Do đó, mức độ hiệu quả trong giao thương đối với mỗi đối tác thương mại được ước lượng, cho thấy rõ hơn nữa các thành tựu quan trọng của Việt Nam trong việc thu hẹp khoảng cách giữa xuất khẩu tiềm năng và xuất khẩu thực tế và nói lên tác động của các biến chính sách cho dù ảnh hưởng của hai biến phản ánh tự do kinh tế không như dự kiến.

Từ nghiên cứu này, các nghiên cứu sâu hơn có thể được thực hiện để kiểm tra các ảnh hưởng không hiệu quả đối với các biến số khác. Được xem là biến số quan trọng, các biến số về tự do kinh tế cần được kiểm định lại với các nguồn số liệu khác. Các biến số khác như ngôn ngữ, biên giới chung và liên kết văn hóa có thể được đưa thêm vào trong mô hình không hiệu quả với điều kiện là ảnh hưởng của các biến đầu vào là ngẫu nhiên.

Cho dù khoảng cách giữa xuất khẩu tiềm năng và xuất khẩu thực tế đã được giảm đi,

Việt Nam vẫn có thể có tiềm năng lớn để tăng hiệu quả khai thác tiềm năng thương mại của xuất khẩu trong những năm tiếp theo bởi mức độ hiệu quả chung ở dưới mức 30%. Hy vọng rằng với việc gia nhập WTO Việt Nam sẽ mở rộng xuất khẩu hơn nữa và giảm đi khoảng cách giữa xuất khẩu tiềm năng và xuất khẩu thực tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB, 2002: *Bối cảnh phát triển Châu Á 2002*, <http://www.adb.org/Documents/Books/ADO/2002/pta0600.asp> (18/9/2006)
2. Aigner, D., Lovell, A.K. and Schmidt, P., 1977: "Xây dựng và ước lượng các mô hình đường giới hạn sản xuất ngẫu nhiên" *Tạp chí Kinh tế lượng*, 6(1): 21-37.
3. Anderson, J.E., 1979: "Nền tảng lý thuyết của phương trình trọng lực", *Tạp chí Kinh tế Mỹ*, 69 (1): 106-116.
4. Baltagi, B. H., Egger, P. và Pfaffermayr, 2003: "Một khuôn mẫu chung cho các mô hình về các dòng thương mại song phương", *Tạp chí Economics Letters*, 80(2003): 392-397.
5. Battese, G.E. và Coelli, T. J., 1993: "Hàm sản xuất giới hạn ngẫu nhiên phối hợp với mô hình về các ảnh hưởng cản trở hiệu quả kỹ thuật", *Working Papers trong kinh tế lượng và thống kê ứng dụng*, Số 69, Bộ môn kinh tế lượng, Đại học New England, Armidale.
6. Battese, G.E. và Coelli, T. J., 1995: "Mô hình cho các ảnh hưởng cản trở hiệu quả kỹ thuật trong hàm sản xuất giới hạn ngẫu nhiên cho số liệu hỗn hợp", *Kinh tế lượng thực nghiệm*, 20: 325-332.
7. Beach, W. và Miles, M. A., 2006: "Giải thích các nhân tố trong chỉ số về tự do kinh tế", tại Miles M. A, Holmes, K.R. and O'Grady, M., 2006, *2006 Chỉ số tự do kinh tế*, Quỹ Heritage, http://www.heritage.org/research/features/index/downloads_cfm
8. Bergstrand, J.H., 1985: "Hàm trọng lực trong thương mại quốc tế: một số nền tảng vi mô và các bằng chứng thực nghiệm", *Tạp chí Kinh tế và thống kê*, 67(3): 474-481.
9. Coelli, T.J., 1996: "Hướng dẫn FRONTIER phiên bản 4.1: chương trình máy tính cho hàm chi phí và sản xuất giới hạn ngẫu nhiên", *CEPA Working Paper 96/07*, Đại học New England, Armidale.
10. Deardoff, A.V., 1995: *Các nhân tố của thương mại song phương: Liệu mô hình trọng lực có áp dụng được trong thế giới của trường phái tân cổ điển?*, NBER working paper 5377.
11. Drysdale, P., Huang, Y. và Kalirajan, K.P., 2000: "Hiệu quả thương mại của Trung Quốc: đo lường và các nhân tố", tại P.Drysdale, Y. Zhang và L. Song (eds), *APEC và tự do hóa nền kinh tế Trung Quốc*, Hội nghị báo chí Châu Á Thái Bình Dương, Canberra: 259-271.

12. Drysdale, P. và Xu, X., 2004: "Vai trò của Đài Loan trong cấu trúc kinh tế của Đông Á và Thái Bình Dương", *Pacific Economic Papers*, số. 343.

13. Egger, P., 2002: "Cái nhìn dưới góc độ kinh tế lượng về việc ước lượng các mô hình trọng lực và tính toán tiềm năng thương mại", *Kinh tế thế giới*, 25(2): 297-312.

14. Kalirajan, K. và Findlay, C., 2005: *Ước lượng tiềm năng thương mại bằng việc sử dụng mô hình trọng lực*, Nền tảng cho các nghiên cứu chuyên sâu về phát triển quốc tế.

15. Kien, N.T. và Hashimoto, Y., 2005: *Phân tích kinh tế khu vực mậu dịch tự do ASEAN bằng số liệu hỗn hợp từng nước*, Trường Osaka về chính sách công quốc tế, Đại học Osaka, Osaka.

16. Kodde, D. A. và Palm, 1986: "Tiêu chuẩn Wald cho kiểm định đồng thời rút gọn đối xứng và bất đối xứng", *Kinh tế lượng (Econometrica)*, 54(1986): 1243-1248.

17. Meeusen, W. và van den Broek, J., 1977: "Ước lượng hiệu quả từ hàm sản xuất Cobb-Douglas", *Tạp chí Kinh tế quốc tế*, 18(2): 435-444.

18. Roberts, B. A., 2004: "Nghiên cứu mô hình trọng

lực về khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc-ASEAN", *Tạp chí Thương mại quốc tế*, XVIII(4): 335-352.

19. Thai, D.T., 2006: "Mô hình trọng lực về thương mại giữa Việt Nam và 23 quốc gia Châu Âu", *Höögskolan Dalarna University*.

20. <http://dalea.du.se/theses/?itemId=2160> (18-9-2006)

21. Tinbergen, J., 1962: *Định dạng kinh tế thế giới: một gợi ý cho chính sách kinh tế quốc tế*, Quỹ Thế kỷ XX, New York.

22. Trung, N.T., 2002: "Tự do hóa thương mại của Việt Nam trong bối cảnh của ASEAN và AFTA", *Bài thảo luận CAS Số. 36*,

23. <http://143.129.203.3/cas/PDF/CAS36.pdf>

24. Yihong, T. và Weiwei, 2006: Phân tích các tiềm năng thương mại giữa Trung Quốc và ASEAN, Bài viết tại hội nghị quốc tế về WTO, Trung Quốc và các nền kinh tế Châu Á, Đại học Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, Bắc Kinh.

25. <http://faculty.washington.edu/karyiu/confer/beijing06/papers/tang.pdf>

Phụ lục

BẢNG A1. Hiệu quả khai thác tiềm năng thương mại trong xuất khẩu của Việt Nam với các đối tác thương mại, 1997-2003 (%)

	Nước	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	Thay đổi ^a
1	Ôxtrâyli	28,6	47,0	63,1	67,8	65,9	67,2	64,4	35,8
2	Canada	23,6	28,7	40,8	40,2	41,1	44,2	44,0	20,3
3	Nhật Bản	39,6	40,2	51,7	55,6	56,1	56,1	55,7	16,1
4	Niu Dilân	7,5	10,9	12,6	13,3	12,9	12,7	11,0	3,5
5	Thụy Sĩ	3,0	3,7	3,3	3,1	2,9	2,7	2,7	-0,3
6	Thụy Điển	35,8	32,4	31,3	23,3	14,8	9,9	9,1	-26,6
7	Mỹ	45,3	53,9	62,7	65,9	69,0	75,2	77,0	31,8
	Các nước công nghiệp^b	26,2	31,0	37,9	38,5	37,5	38,3	37,7	11,5
1	Ôxtrâyli	3,0	2,3	7,4	5,5	6,3	6,0	5,9	2,9
2	Bỉ	25,2	34,7	40,9	42,2	43,0	41,1	38,5	13,3
3	Đan Mạch	6,1	7,9	7,6	10,2	8,3	9,0	7,8	1,7
4	Finland	3,2	4,5	3,8	4,9	4,2	4,5	4,0	0,8
5	Pháp	37,6	41,1	43,9	46,3	49,1	47,1	43,7	6,1
6	Đức	42,4	48,8	51,0	53,8	52,5	51,2	49,2	6,8
7	Hy Lạp	3,3	4,7	7,1	7,6	8,7	11,9	10,4	7,2
8	Ireland	1,1	1,3	2,4	3,7	5,2	4,3	3,1	2,0
9	Ý	25,6	29,6	30,5	36,9	37,3	37,5	35,8	10,2
10	Hà Lan	37,3	39,9	41,3	44,2	41,0	41,7	40,0	2,7
11	Bồ Đào Nha	3,3	3,5	3,8	6,0	4,2	3,4	4,7	1,3
12	Tây Ban Nha	24,1	28,3	31,8	36,8	37,7	37,4	36,1	12,0
13	Thụy Điển	8,8	11,1	8,5	10,0	9,7	9,9	10,4	1,6
14	Anh	39,3	42,9	45,7	47,9	47,9	48,1	49,0	9,7
	EU (14)	18,6	21,5	23,3	25,4	25,4	25,2	24,2	5,6
1	Indônêxia	35,1	68,0	71,4	70,7	71,8	71,3	71,9	36,8
2	Malaixia	21,9	22,3	46,7	53,0	50,3	49,7	51,5	29,6
3	Philippin	46,2	55,6	64,5	67,1	64,1	61,7	61,0	14,8
4	Xingapo	35,7	29,8	43,8	41,7	45,8	43,1	41,1	5,5
5	Thái Lan			36,7	39,6	36,2	27,8	31,8	-4,8
	ASEAN (5)	34,7	43,9	52,6	54,4	53,6	50,7	51,5	16,8
1	Trung Quốc	61,5	60,7	71,7	75,9	74,8	74,7	74,9	13,4
2	Trung Quốc, Hồng Công SAR	3,1	2,5	3,3	3,9	3,8	4,0	4,1	1,0
3	Bắc Triều Tiên	24,5	20,9	33,3	32,5	34,8	35,0	32,1	7,7
4	Đài Loan	23,2	18,4	27,8	28,7	29,2	28,6	25,1	1,9

Tác động của ...

	Nước	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	Thay đổi ^a
	Đông Á (4)	28,0	25,6	34,0	35,2	35,7	35,6	34,1	6,0
1	Ấn Độ	14,0	14,5	17,5	33,2	31,9	32,9	18,7	4,7
2	Malta	0,1	0,3	1,2	1,6	0,2	0,2	0,3	0,2
3	Sri Lanka			10,8	7,5	7,6	5,3	4,1	-6,7
	Các quốc gia Châu Á khác (3)	7,1	7,4	9,9	14,1	13,2	12,8	7,7	0,7
1	Achentina	9,4	17,8	12,5	11,1	8,7	5,6	15,0	5,6
2	Braxin	22,3	26,3	24,0	30,9	34,4	30,8	38,1	15,9
3	Chilê	9,9	18,0	24,5	31,4	30,0	31,4	27,9	18,1
4	Côlômbia	9,5	16,0	17,5	28,4	14,5	26,1	14,7	5,2
5	Costa Rica	1,7	1,7	2,6	1,3	2,5	1,4	2,1	0,4
6	Ecuador	4,1	6,6	7,7	12,8	14,7	16,7	17,8	13,7
7	El Salvador	0,5	1,4	8,4	3,8	4,4	4,5	2,0	1,5
8	Ghana	1,9	0,5	41,7	43,8	31,9	39,5	46,2	44,3
9	Jamaica	0,2	0,2	1,2	1,0	0,4	0,6	1,1	0,9
10	Maurilius			0,8	0,5	0,3	0,8	0,7	0,0
11	Mêxicô	33,0	40,8	40,3	38,9	48,2	52,7	54,7	21,7
12	Nicaragua	2,5	5,0	7,8	6,8	4,6	1,2	4,6	2,0
13	Panama	26,1	25,0	23,6	26,8	27,4	24,4	23,3	-2,8
14	Paraguay	6,8	12,5	5,9	5,4	7,3	3,2	3,2	-3,6
15	Pêru	4,3	6,1	10,4	7,9	14,5	11,5	17,4	13,2
16	Uruguay	6,3	3,2	2,3	3,9	3,9	3,0	1,6	-4,7
17	Vênezuela	3,0	10,5	17,8	8,2	13,3	12,0	4,1	1,1
	Mỹ Latinh và Châu Phi (17)	8,9	12,0	14,6	15,5	15,4	15,6	16,2	7,3
1	Cyprus	0,4	0,2	0,3	0,7	1,0	0,6	0,6	0,3
2	Iceland	0,4	0,6	0,7	1,6	1,6	0,7	0,4	0,0
3	Ba Lan	26,7	25,8	34,9	33,3	35,4	30,2	31,7	4,9
4	Liên Bang Nga	50,1	55,7	65,3	63,6	66,8	64,8	58,9	8,8
5	Thổ Nhĩ Kỳ	6,3	9,6	10,9	15,0	14,8	22,4	21,8	15,5
	Các quốc gia Châu Âu khác (5)	16,8	18,4	22,4	22,8	23,9	23,7	22,7	5,9
1	Egypt		18,9				28,6	21,7	2,7
2	Israel	1,7	3,6	4,2	4,0	4,6	5,0	4,4	0,8
	Trung Đông (2)		11,3				16,8	13,0	1,8
	Mean Efficiency	20,3	23,6	28,2	29,8	29,6	29,4	28,6	8,2

Ghi chú: (a) Thay đổi trong mức độ hiệu quả thương mại của Việt Nam, giữa 1997 và 2003, theo điểm phần trăm. (b) Các nhóm thương mại được phân loại theo các khu vực địa lý và thu nhập (mức độ phát triển kinh tế).

BẢNG A2. Xuất khẩu của Việt Nam tới các đối tác thương mại, 1997-2003

Đơn vị: Triệu USD, giá hiện hành

Nước	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Ôxtrâyli	230,43	471,54	814,57	1272,48	1041,8	1328,33	1420,86
Canada	14,62	17,57	16,39	16,61	15,36	16,76	20,9
Nhật Bản	20,24	25,68	17,69	18,19	18,49	21,19	24,97
Niu Dilân	331,93	277,25	267,88	166,59	94,9	66,67	74,67
Thụy Sĩ	63,85	80,18	91,13	98,7	107,32	138,12	171,27
Thụy Điển	1675,43	1514,49	1786,24	2575,2	2509,8	2436,96	2908,6
Mỹ	286,77	468,95	504,07	732,95	1065,65	2453,15	3939,56
Các nước công nghiệp^b	2623,27	2855,66	3497,97	4880,72	4853,32	6461,18	8560,83
Ôxtrâyli	11,44	8,44	34,93	23,68	28,85	29,75	38,14
Bỉ	124,9	212,3	306,7	311,88	341,19	337,12	391,36
Đan Mạch	32,2	43,33	43,69	58,36	49,67	63,27	71,11
Finland	13,4	20,23	16,87	22,4	19,93	24,27	28,79
Pháp	238,14	297,29	354,94	382,68	468,88	439,11	497,24

Tác động của ...

Nước	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Đức	411,42	552,45	654,31	730,32	721,8	729,03	854,71
Hỵ Lạp	6,11	8,97	15	16,28	21,13	34,34	41,96
Ireland	2,37	3,05	6,93	12,14	20,79	19,16	17,12
Ý	118,17	144,54	159,39	218,01	237,87	264,64	330,94
Hà Lan	266,79	304,11	342,92	390,98	364,54	404,25	492,99
Bồ Đào Nha	4,21	4,43	5,23	8,89	6,21	5,57	10,41
Tây Ban Nha	66,38	85,58	108,02	137,28	158,53	178,96	234,2
Thụy Điển	47,08	58,53	45,24	55,15	53,24	62,37	89,97
Anh	265,22	335,8	421,18	479,4	511,57	571,63	754,77
EU	1607,83	2079,05	2515,35	2847,45	3004,2	3163,47	3853,71
Indônêxia	47,6	317,23	419,99	248,94	266,18	334,38	467,22
Malaixia	141,65	115,22	256,49	413,86	337,22	347,75	453,84
Philippin	240,63	401,07	393,18	478,35	368,39	315,22	340
Xingapo	1215,92	740,88	876,36	885,92	1043,73	961,13	1024,71
Thái Lan	235,3	295,39	312,7	372,31	322,77	227,25	335,41
ASEAN	1881,1	1869,79	2258,72	2399,38	2338,29	2185,73	2621,18
Trung Quốc	474,1	440,14	746,39	1536,39	1417,41	1518,33	1883,11
Trung Quốc, Hồng Công SAR	430,69	318,09	235,75	315,9	317,24	340,17	368,73
Ấn Độ	13,25	12,57	17,03	47,23	45,37	52,03	32,27
Malta	0,07	0,27	1,4	2,19	0,2	0,24	0,51
Triều Tiên	417,02	229,14	319,86	352,64	406,08	468,72	492,13
Sri Lanka	0,93	4,5	14,48	9,65	9,8	6,76	5,78
Đài Loan	814,5	670,2	682,4	756,6	806	817,7	749,2
Các quốc gia Châu Á khác	2150,56	1674,91	2017,31	3020,6	3002,1	3203,95	3531,73
Achentina	5,51	12,54	8,06	7,3	5,27	1,39	5,7
Braxin	11,12	14,16	8,64	13,91	15,1	12,17	22,57
Chilê	4,43	8,53	6,77	10,66	9,25	10,43	10,33
Côlômbia	2,21	3,96	3,81	7,7	3,15	7,15	3,37
Costa Rica	0,42	0,41	0,7	0,31	0,73	0,39	0,72
Ecuador	0,54	1,1	0,95	1,72	2,5	3,48	4,62
El Salvador	0,07	0,2	1,83	0,83	1,02	1,08	0,48
Ghana	0,13	0,03	8,35	7,34	4,67	8,6	15,26
Jamaica	0,05	0,03	0,32	0,23	0,07	0,15	0,32
Mauritius	0,01	0,03	0,89	0,47	0,32	1,11	1,07
Mêxicô	22,43	32,16	20,09	24,22	44,02	60,49	78,29
Nicaragua	0,21	0,39	0,71	0,57	0,39	0,08	0,45
Panama	12,34	12,11	11	13,73	14,8	13,34	13,95
Paraguay	0,95	1,76	0,68	0,65	0,83	0,27	0,31
Pêru	0,8	1,12	1,05	0,77	1,67	1,24	2,49
Uruguay	3,09	1,37	0,9	1,74	1,7	0,93	0,46
Vênêzuêla	0,69	3,2	6,91	3,27	5,88	4,12	1,17
Mỹ Latinh và Châu Phi	65	93,1	81,66	95,42	111,37	126,42	161,56
Cyprus	0,6	0,37	0,45	1,48	2,5	1,46	2,12
Iceland	0,8	1,62	1,86	5,56	5,23	2,18	1,48
Ba Lan	40,95	38,48	63,05	61,5	79,47	67,89	83,63
Liên Bang Nga	124,58	126,18	114,88	122,88	194,49	187,36	159,61
Thổ Nhĩ Kỳ	5,18	9,08	9,83	15,66	11,66	23,57	31,32
Các quốc gia Châu Âu khác	172,11	175,73	190,07	207,08	293,35	282,46	278,16
Egypt	6,54	10,39	12,27	19,02	28,57	21,78	14,84
Israel	5,56	12,34	14,69	15,13	18,06	19,46	19,94
Trung Đông	12,1	22,73	26,96	34,15	46,63	41,24	34,78

Nguồn: IMF, Hướng dẫn về thương mại và thống kê, 2006.

Tác động của ...

Nước	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Đức	411,42	552,45	654,31	730,32	721,8	729,03	854,71
Hỳ Lạp	6,11	8,97	15	16,28	21,13	34,34	41,96
Ireland	2,37	3,05	6,93	12,14	20,79	19,16	17,12
Ý	118,17	144,54	159,39	218,01	237,87	264,64	330,94
Hà Lan	266,79	304,11	342,92	390,98	364,54	404,25	492,99
Bồ Đào Nha	4,21	4,43	5,23	8,89	6,21	5,57	10,41
Tây Ban Nha	66,38	85,58	108,02	137,28	158,53	178,96	234,2
Thụy Điển	47,08	58,53	45,24	55,15	53,24	62,37	89,97
Anh	265,22	335,8	421,18	479,4	511,57	571,63	754,77
EU	1607,83	2079,05	2515,35	2847,45	3004,2	3163,47	3853,71
Indônêxia	47,6	317,23	419,99	248,94	266,18	334,38	467,22
Malaixia	141,65	115,22	256,49	413,86	337,22	347,75	453,84
Philippin	240,63	401,07	393,18	478,35	368,39	315,22	340
Xingapo	1215,92	740,88	876,36	885,92	1043,73	961,13	1024,71
Thái Lan	235,3	295,39	312,7	372,31	322,77	227,25	335,41
ASEAN	1881,1	1869,79	2258,72	2399,38	2338,29	2185,73	2621,18
Trung Quốc	474,1	440,14	746,39	1536,39	1417,41	1518,33	1883,11
Trung Quốc, Hồng Công SAR	430,69	318,09	235,75	315,9	317,24	340,17	368,73
Ấn Độ	13,25	12,57	17,03	47,23	45,37	52,03	32,27
Malta	0,07	0,27	1,4	2,19	0,2	0,24	0,51
Triều Tiên	417,02	229,14	319,86	352,64	406,08	468,72	492,13
Sri Lanka	0,93	4,5	14,48	9,65	9,8	6,76	5,78
Đài Loan	814,5	670,2	682,4	756,6	806	817,7	749,2
Các quốc gia Châu Á khác	2150,56	1674,91	2017,31	3020,6	3002,1	3203,95	3531,73
Achentina	5,51	12,54	8,06	7,3	5,27	1,39	5,7
Braxin	11,12	14,16	8,64	13,91	15,1	12,17	22,57
Chilê	4,43	8,53	6,77	10,66	9,25	10,43	10,33
Colômbia	2,21	3,96	3,81	7,7	3,15	7,15	3,37
Costa Rica	0,42	0,41	0,7	0,31	0,73	0,39	0,72
Ecuador	0,54	1,1	0,95	1,72	2,5	3,48	4,62
El Salvador	0,07	0,2	1,83	0,83	1,02	1,08	0,48
Ghana	0,13	0,03	8,35	7,34	4,67	8,6	15,26
Jamaica	0,05	0,03	0,32	0,23	0,07	0,15	0,32
Mauritius	0,01	0,03	0,89	0,47	0,32	1,11	1,07
Mêxicô	22,43	32,16	20,09	24,22	44,02	60,49	78,29
Nicaragua	0,21	0,39	0,71	0,57	0,39	0,08	0,45
Panama	12,34	12,11	11	13,73	14,8	13,34	13,95
Paraguay	0,95	1,76	0,68	0,65	0,83	0,27	0,31
Pêru	0,8	1,12	1,05	0,77	1,67	1,24	2,49
Uruguay	3,09	1,37	0,9	1,74	1,7	0,93	0,46
Vênêzuêla	0,69	3,2	6,91	3,27	5,88	4,12	1,17
Mỹ Latinh và Châu Phi	65	93,1	81,66	95,42	111,37	126,42	161,56
Cyprus	0,6	0,37	0,45	1,48	2,5	1,46	2,12
Iceland	0,8	1,62	1,86	5,56	5,23	2,18	1,48
Ba Lan	40,95	38,48	63,05	61,5	79,47	67,89	83,63
Liên Bang Nga	124,58	126,18	114,88	122,88	194,49	187,36	159,61
Thổ Nhĩ Kỳ	5,18	9,08	9,83	15,66	11,66	23,57	31,32
Các quốc gia Châu Âu khác	172,11	175,73	190,07	207,08	293,35	282,46	278,16
Egypt	6,54	10,39	12,27	19,02	28,57	21,78	14,84
Israel	5,56	12,34	14,69	15,13	18,06	19,46	19,94
Trung Đông	12,1	22,73	26,96	34,15	46,63	41,24	34,78

Nguồn: IMF, Hướng dẫn về thương mại và thống kê, 2006.